

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU  
BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)



**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 61
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 61

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**TỔNG CÔNG TY**

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 22 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Văn Thuận	Chủ tịch	
Ông Trần Hồng Khôi	Thành viên	
Ông Võ Hồng Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn An Định	Thành viên	
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên	
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên	
Ông Lê Trọng Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An Định	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 26/01/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Ngọc Hanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 22/06/2021
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Trường Long	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/06/2021
Ông Cao Hoàng Đề	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/06/2021

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



Nguyễn An Định

Số: 01/2021-002/BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP được lập ngày 30 tháng 07 năm 2021, từ trang 07 đến trang 61, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Theo nội dung tại Thuyết minh số 08 và 42a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại thời điểm 30/06/2021, Tổng Công ty đang trình bày khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng - Tân Phú với số tiền là 87,986 tỷ đồng. Đây là phần chênh lệch tăng thêm do tính lại đơn giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu đất 43 ha thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị 125,694 tỷ đồng mà Tổng Công ty đã tạm nộp vào tài khoản của Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương trong năm 2019. Trong đó, số tiền 37,708 tỷ đồng tương ứng 30% của Tổng Công ty đã được Tỉnh ủy Bình Dương xác nhận giảm trừ công nợ phải trả khác, số tiền còn lại 87,986 tỷ đồng tương ứng với 70% Tổng Công ty đang theo dõi phải thu Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Tân Phú trên khoản mục Phải thu khác. Khoản xử lý này liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa, Tổng công ty đã và đang đàm phán với các đối tác để xử lý dứt điểm khoản công nợ này. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng cần thiết để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ và giao dịch có liên quan. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

- Theo nội dung trình bày tại Thuyết minh số 44a của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, liên quan đến việc chuyển giao đất và hủy hợp đồng chuyển giao đất đối với Công ty TNHH Phát Triển đã được Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố cho giai đoạn Nhà nước trước khi cổ phần hóa. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng cần thiết để đưa ra kết luận về tính chính xác của các giao dịch hủy hợp đồng và điều chỉnh hồi tố vào giai đoạn trước cổ phần hóa nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.
- Theo nội dung trình bày tại Thuyết minh số 44b của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, liên quan đến việc chuyển giao đất cho Công ty Cổ phần An Bình, đến thời điểm 30/06/2021, Tổng Công ty đang trình bày khoản phải thu liên quan đến hợp đồng bồi thường kinh phí đất và chuyển giao đất phát sinh trước thời điểm chuyển sang công ty cổ phần với số tiền là 60 tỷ đồng. Ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Với các bằng chứng đã thu thập được, chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết nhưng không thể đánh giá được khả năng thu hồi của khoản phải thu này và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.
- Theo nội dung trình bày tại Thuyết minh số 44c của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng quyền thực hiện dự án Khu quy hoạch Gò Chai cho Công ty Cổ phần Bất động sản U&I theo chủ trương chấp thuận của Tỉnh ủy Bình Dương và đang theo dõi khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản U&I số tiền 204,512 tỷ đồng (Thuyết minh số 5). Ngày 22/07/2020, các bên đã có biên bản thống nhất phương án hủy hợp đồng về chuyển nhượng quyền thực hiện dự án nêu trên sau khi có phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, Tỉnh ủy Bình Dương vẫn chưa có quyết định chính thức về vấn đề này. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết nhưng không thể đánh giá được tính phù hợp của giao dịch và số dư phải thu có liên quan, cũng như ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.
- Liên quan đến giao dịch góp vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành như trình bày tại Thuyết minh số 42b của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng cần thiết để khẳng định giá trị và tính chính xác của giao dịch góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành và việc tính lãi tiền ứng vốn liên quan. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.
- Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 42c của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cơ quan điều tra đã khởi tố bị can đối với nguyên lãnh đạo chủ chốt của Tổng Công ty liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước trong giai đoạn trước cổ phần hóa. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng cần thiết để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

#### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về các nội dung sau:

- Thông tin về khoản nợ tiềm tàng đang được Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 43 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tổng Công ty đang trình bày giá trị bất động sản đầu tư nắm giữ với mục đích chờ tăng giá là quyền sử dụng đất có tổng giá trị 78 tỷ đồng tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m<sup>2</sup> theo nội dung tại Thuyết minh số 14 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Bất động sản đầu tư này được mua trước giai đoạn Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần và vẫn chưa hoàn tất thủ tục sang tên chủ sở hữu cho Tổng Công ty.

- Theo nội dung tại Thuyết minh số 45 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đang trình bày nội dung liên quan đến số liệu quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Cụ thể căn cứ vào Biên bản thẩm tra ngày 26/07/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy và Chi cục Tài chính Doanh nghiệp tỉnh Bình Dương, cơ quan chủ quản là Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành Thông báo số 216-TB/VPTU ngày 20/01/2020 về việc phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV. Trong đó, một số nội dung chưa thống nhất sẽ được Tổng Công ty tiếp tục trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định, nếu có thay đổi sẽ được xem xét điều chỉnh vào giá trị khoản phải nộp ngân sách Nhà nước. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (đơn vị có thẩm quyền phê duyệt số liệu quyết toán tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty) vẫn đang lấy ý kiến tham mưu của các sở ngành liên quan và vẫn chưa có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/10/2018.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.032.928.464.365</b>	<b>2.241.391.213.900</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>513.277.015.668</b>	<b>817.692.930.503</b>
111	1. Tiền		58.777.015.668	90.692.930.503
112	2. Các khoản tương đương tiền		454.500.000.000	727.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>84.600.000.000</b>	<b>29.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		84.600.000.000	29.500.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>418.058.695.637</b>	<b>615.490.278.842</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	182.162.619.472	176.698.282.364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	15.066.332.335	8.207.045.323
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	83.561.022.755	240.640.336.255
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	139.771.257.240	190.516.813.665
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.502.536.165)	(572.198.765)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>778.510.216.839</b>	<b>740.050.444.706</b>
141	1. Hàng tồn kho		792.514.636.743	754.025.467.894
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.004.419.904)	(13.975.023.188)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>238.482.536.221</b>	<b>38.657.559.849</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.930.920.326	4.384.841.522
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.162.664.033	16.275.096.035
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	219.388.951.862	17.997.622.292
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.016.739.911.937</b>	<b>4.223.194.657.868</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>535.681.002.548</b>	<b>532.191.710.662</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	264.512.681.143	264.512.681.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	11.568.700.000	12.338.000.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	117.243.151.713	117.243.151.713
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	142.356.469.692	138.097.877.806
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.162.635.901.416</b>	<b>2.187.628.934.556</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.537.911.845.200	1.549.502.096.187
222	- Nguyên giá		2.340.462.932.907	2.308.605.757.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(802.551.087.707)	(759.103.661.066)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	624.724.056.216	638.126.838.369
228	- Nguyên giá		717.856.490.267	717.893.629.370
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.132.434.051)	(79.766.791.001)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	14	<b>193.248.761.790</b>	<b>174.001.245.669</b>
231	- Nguyên giá		197.661.342.659	176.823.842.859
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.412.580.869)	(2.822.597.190)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>175.856.338.237</b>	<b>233.237.648.638</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		29.052.039.597	23.241.631.677
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		146.804.298.640	209.996.016.961
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>763.163.122.763</b>	<b>899.212.171.770</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		761.261.389.963	897.310.438.970
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.901.732.800	1.901.732.800
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>186.154.785.183</b>	<b>196.922.946.573</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	186.154.785.183	196.922.946.573
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.049.668.376.302</b>	<b>6.464.585.871.768</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.962.471.131.294</b>	<b>2.438.922.113.635</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.431.165.534.316</b>	<b>1.904.288.477.855</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	35.662.766.641	32.619.286.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	38.162.200.350	48.067.125.342
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	11.109.304.109	18.082.670.158
314	4. Phải trả người lao động		13.194.201.755	26.328.591.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	461.657.644.418	459.907.908.174
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	4.573.750.386	12.310.794.568
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	668.608.440.345	1.145.336.238.241
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	187.984.879.889	150.725.768.831
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.212.346.423	10.910.095.138
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>531.305.596.978</b>	<b>534.633.635.780</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	29.709.117.859	23.011.417.972
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	66.704.603.847	66.778.502.877
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	222.699.876.302	232.403.008.162
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	211.196.998.970	211.445.706.769
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	995.000.000	995.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.087.197.245.008</b>	<b>4.025.663.758.133</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>4.087.197.245.008</b>	<b>4.025.663.758.133</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		11.949.349.305	11.949.349.305
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(35.469.525.274)	(35.469.525.274)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	2.283.715.911	10.193.697.775
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		45.088.685.544	45.088.685.544
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		554.054.231.833	473.421.504.824
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		469.887.100.407	75.187.623.760
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		84.167.131.426	398.233.881.064
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		509.290.787.689	520.480.045.959
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.049.668.376.302</b>	<b>6.464.585.871.768</b>

Người lập



Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

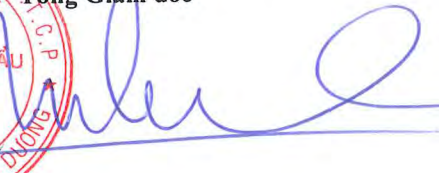


Nguyễn Mai Khánh Trinh



Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Định

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	562.259.217.761	506.768.584.834
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	725.212.263	492.006.121
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		561.534.005.498	506.276.578.713
11	4. Giá vốn hàng bán	29	473.667.666.370	470.717.418.858
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.866.339.128	35.559.159.855
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	23.812.968.951	9.513.439.359
22	7. Chi phí tài chính	31	9.656.440.460	12.652.805.651
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.777.515.268	12.499.844.052
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		88.950.950.993	134.529.303.669
25	9. Chi phí bán hàng	32	15.642.562.261	12.536.802.419
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	54.953.682.692	45.804.150.007
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		120.377.573.659	108.608.144.806
31	12. Thu nhập khác	34	6.590.333.204	4.653.131.592
32	13. Chi phí khác	35	5.784.946.555	110.677.628
40	14. Lợi nhuận khác		805.386.649	4.542.453.964
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		121.182.960.308	113.150.598.770
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	20.647.082.483	1.997.949.510
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	2.461.791.151	5.652.438.507
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>98.074.086.674</u>	<u>105.500.210.753</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		94.495.818.345	105.093.180.092
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.578.268.329	407.030.661
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	299	350

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập



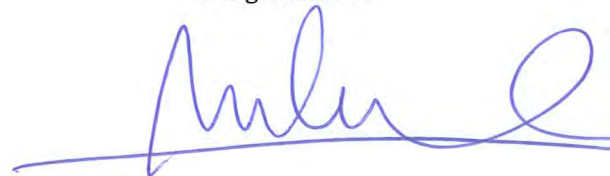
Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Định

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>121.182.960.308</b>	<b>113.150.598.770</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		63.776.314.905	35.837.903.294
03	- Các khoản dự phòng		1.959.734.116	(8.782.688.622)
04	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		768.040.797	152.939.377
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(109.784.830.633)	(144.020.083.898)
06	- Chi phí lãi vay		7.777.515.268	12.499.844.052
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>85.679.734.761</b>	<b>8.838.512.973</b>
09	- Biến động các khoản phải thu		(185.141.112.877)	473.892.143.501
10	- Biến động hàng tồn kho		(46.666.962.349)	92.734.139.562
11	- Biến động các khoản phải trả		(8.758.062.008)	(80.134.449.914)
12	- Biến động chi phí trả trước		9.326.309.174	9.216.175.684
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.777.515.268)	(15.098.315.188)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.770.661.896)	(49.624.230.948)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.547.854.143)	(2.539.600.657)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(175.656.124.606)</b>	<b>437.284.375.013</b>
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.772.792.218)	(44.233.711.947)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		653.819.451	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.100.000.000)	(44.001.795.194)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		170.079.313.500	12.479.648.603
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		265.636.457.358	227.231.481.445
28	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>339.496.798.091</b>	<b>151.475.622.907</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		112.718.685.103	55.009.258.917
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(85.162.705.905)	(422.948.993.424)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(496.061.785.333)	(2.836.512.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(468.505.806.135)</b>	<b>(370.776.246.507)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(304.665.132.650)</b>	<b>217.983.751.413</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		817.692.930.503	219.263.132.224
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		249.217.815	(152.939.377)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<b>513.277.015.668</b>	<b>437.093.944.260</b>

Người lập



Nguyễn Thị Kim Phượng


Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trình

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Định

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 22 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.000.000.000.000 VND tương đương với 300.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 849 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 924 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ sân golf và hạ tầng khu công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xưởng bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cho thuê máy móc thiết bị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác gỗ ...

**Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Trong kỳ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 55,49 tỷ đồng, tương ứng tăng 10,95% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hợp nhất số liệu của Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào trong kỳ này. Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty cũng tăng 14,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 150,31% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng các khoản lãi cho vay. Phần lãi trong các công ty liên kết ghi nhận trong kỳ này giảm 45,58 tỷ đồng, tương ứng giảm 33,88% so với cùng kỳ năm trước do kết quả kinh doanh của các công ty liên kết có sự sụt giảm do ảnh hưởng bởi tình hình dịch Covid 19. Tổng hợp các biến động nêu trên là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kỳ này giảm 7,43 tỷ đồng, tương ứng giảm 7,04% so với cùng kỳ năm trước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là từ 12 tháng trở xuống, riêng chi phí đầu tư dự án bất động sản tại phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương tại Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé là dự án có thời gian thực hiện vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được phân loại là tài sản dở dang dài hạn.

**Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Sản xuất hàng sợi, vải, may mặc
2	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ giấy
3	Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
4	Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Golf
5	Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
6	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su

**Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
2	Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
3	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
4	Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
5	Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
7	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

## **2.12 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	44 năm

## **2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.14 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### **2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.17 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.20 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## **2.21 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.22 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.23 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.25 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**2.26 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **c) Ưu đãi thuế**

- Tại Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade: Công ty được áp dụng mức thuế suất bằng 10% lợi nhuận thu được trong mười lăm năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (là năm 2007) và thuế suất bằng 20% cho thời gian còn lại. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (kỳ kế toán kết thúc ngày 31/10/2018) và được giảm 50% đối với thuế suất áp dụng trong chín năm tiếp theo.
- Tại Công ty TNHH MTV Sân Golf Palm Sông Bé: Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 18% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường đối với thu nhập khác.

### **d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Tổng Công ty hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

## **2.28 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.29 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.169.707.989	8.998.283.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.006.892.536	81.660.935.380
Tiền đang chuyển	600.415.143	33.711.443
Các khoản tương đương tiền (*)	454.500.000.000	727.000.000.000
	<u>513.277.015.668</u>	<u>817.692.930.503</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 454,5 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8% - 3,3%/năm.

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>84.600.000.000</b>	-	<b>29.500.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	84.600.000.000	-	29.500.000.000	-
	<b>84.600.000.000</b>	-	<b>29.500.000.000</b>	-

Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 84.600.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 3,7% đến 5,3 %/năm.



**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTEP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	6/30/2021			1/1/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	86.786.542.213	35,00%	35,00%	90.932.800.211
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	200.433.968.179	30,00%	30,00%	351.482.783.108
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	113.859.402.339	27,52%	24,00%	107.575.990.089
- Công ty Cổ phần Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	15.530.552.454	30,90%	30,90%	16.522.190.097
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	52.781.244.594	30,00%	30,00%	48.392.390.870
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	136.922.781.848	41,74%	30,00%	147.183.514.213
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	154.946.898.336	48,89%	48,89%	135.220.770.382
				<b>761.261.389.963</b>			<b>897.310.438.970</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 48.

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**  
A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**c) Đầu tư vào đơn vị khác**

	30/06/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng	1.901.732.800	-	1.901.732.800	-
	<b>1.901.732.800</b>	<b>-</b>	<b>1.901.732.800</b>	<b>-</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Tên Công ty	Tỉnh Bình Dương	4,65%	4,65%	Vận chuyển và gia công cơ khí

- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng

**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Box - Pak	13.161.050.980	-	22.800.709.250	-
- Công ty TNHH Đông Tuấn Việt Nam	22.498.467.668	-	21.180.630.337	-
- Công ty TNHH Công Nghiệp Carbotec Việt Nam	9.708.620.515	-	9.680.009.275	-
- Các khách hàng khác	136.794.480.309	(2.502.536.165)	123.036.933.502	(572.198.765)
	<b>182.162.619.472</b>	<b>(2.502.536.165)</b>	<b>176.698.282.364</b>	<b>(572.198.765)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty Cổ phần An Bình <sup>(1)</sup>	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản U&I <sup>(2)</sup>	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
	<b>264.512.681.143</b>	<b>-</b>	<b>264.512.681.143</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>204.512.681.143</b>	<b>-</b>	<b>204.512.681.143</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 48)

<sup>(1)</sup> Đây là khoản phải thu chuyển giao 15 ha đất tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Ngày 22/12/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3536/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV quản lý để giao cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một. Tuy nhiên, vào ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh nêu trên. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 44b.

<sup>(2)</sup> Đây là khoản phải thu chuyển giao đất trong Khu quy hoạch Gò Chai tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 44c.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương	57.267.812	-	57.267.812	-
- Công ty TNHH Lào Bidina	4.861.489.855	-	165.315.258	-
- Các khách hàng khác	10.147.574.668	-	7.984.462.253	-
	<b>15.066.332.335</b>	<b>-</b>	<b>8.207.045.323</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ông Bùi Thanh Hải <sup>(*)</sup>	11.568.700.000	-	12.338.000.000	-
	<b>11.568.700.000</b>	<b>-</b>	<b>12.338.000.000</b>	<b>-</b>

<sup>(\*)</sup> Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành <sup>(1)</sup>	74.000.000.000	-	61.000.000.000	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE <sup>(2)</sup>	8.229.171.359	-	8.261.484.859	-
- Công ty Điện lực Bình Dương <sup>(3)</sup>	1.331.851.396	-	1.378.851.396	-
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	-	-	170.000.000.000	-
	<b>83.561.022.755</b>	<b>-</b>	<b>240.640.336.255</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành <sup>(4)</sup>	107.347.102.061	-	107.347.102.061	-
- Công ty Cổ phần Du lịch D&M <sup>(5)</sup>	9.896.049.652	-	9.896.049.652	-
	<b>117.243.151.713</b>	<b>-</b>	<b>117.243.151.713</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 48)</i>	<b>189.576.273.420</b>	<b>-</b>	<b>346.608.586.920</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn**

<sup>(1)</sup> Hợp đồng vay vốn số 02/2020/HĐVV ngày 02/11/2020 với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 9,25%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2021 là 74.000.000.000 VND.

<sup>(2)</sup> Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: USD;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 0%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương khi đáo hạn;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2021 là 359.038,89 USD tương đương 8.229.171.359 VND.

<sup>(3)</sup> Đây là khoản ứng vốn cho Công ty Điện lực Bình Dương (“BDC”) về việc xây dựng hệ thống lưới điện 22 Kilo Vôn tại Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng số 56/HĐ-PCBD ký ngày 30 tháng 1 năm 2019 và các phụ lục điều chỉnh trong đó, việc ứng vốn sẽ không chịu lãi suất với số tiền ứng vốn là 1.331.851.396 VND. Công ty cấp khoản ứng vốn này cho BDC nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống lưới điện, nhờ đó thu hút thêm khách hàng thuê đất tại Khu Công nghiệp. Số tiền này sẽ được thanh toán dần dựa trên doanh thu mà BDC có được từ việc cung cấp điện.

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn**

(4) Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm các hợp đồng chi tiết sau:

(4.1) Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2021 là 25.847.102.061 VND.

(4.2) Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2021 là 81.500.000.000 VND.

(5) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.694.952.885	-	9.840.824.499	-
- Phải thu về tạm ứng	13.033.741.973	-	14.676.995.048	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ	3.335.550.716	-	236.729.085	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	194.880.000	-	28.102.456.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Tân Phú tiền chênh lệch giá chuyển nhượng khu đất 43 ha <sup>(1)</sup>	87.986.422.597	-	87.986.422.597	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng	-	-	27.612.000.000	-
- Phải thu các cổ đông khác tiền góp vốn <sup>(2)</sup>	20.344.189.835	-	20.822.355.580	-
- Phải thu khác	2.181.519.234	-	1.239.030.856	-
	<b>139.771.257.240</b>	<b>-</b>	<b>190.516.813.665</b>	<b>-</b>

**PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Các khoản ký quỹ, ký cược	817.000.000	-	33.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành tiền lãi cho vay	25.655.288.870	-	21.396.696.984	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành tiền lãi bổ sung theo thỏa thuận <sup>(3)</sup>	115.884.180.822	-	115.884.180.822	-
- Phải thu khác	-	-	784.000.000	-
	<b>142.356.469.692</b>	<b>-</b>	<b>138.097.877.806</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>151.237.507.303</b>	<b>-</b>	<b>196.031.053.654</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 48)

(1) Thông tin chi tiết tại mục a, Thuyết minh số 42.

(2) Khoản phải thu các cổ đông khác về chi hệ tiền góp vốn thành lập Công ty TNHH Chế biến Cao su Champasak, công ty con của Công ty Cổ phần Dầu Tiếng Việt Lào, theo chủ trương đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào thông qua theo Nghị quyết số 1701/NQ-ĐHCĐ ngày 12/04/2017.

(3) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành tiền lãi cho vay phát sinh theo Biên bản thỏa thuận số 2019/TTLV ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần và Đầu tư Phát triển Tân Thành, thông tin chi tiết tại mục b, Thuyết minh số 42.

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Bà Phạm Thị Nhiều	557.190.500	278.595.250	-	-
+ Bà Hứa Ngọc Oanh	346.207.000	173.103.500	-	-
+ Đối tượng khác	2.822.746.990	771.909.575	572.198.765	-
	<b>3.726.144.490</b>	<b>1.223.608.325</b>	<b>572.198.765</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.065.588.828	-	26.470.447.675	-
Công cụ, dụng cụ	2.895.986.620	-	1.985.786.028	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	534.720.148.373	-	518.957.437.739	-
- Dự án Khu công nghiệp Quốc tế Protrade (*)	492.783.007.789	-	518.925.386.679	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh tại Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	41.937.140.584	-	32.051.060	-
Thành phẩm	38.275.638.394	-	21.499.407.912	-
Hàng hoá	188.557.274.528	(14.004.419.904)	185.112.388.540	(13.975.023.188)
	<b>792.514.636.743</b>	<b>(14.004.419.904)</b>	<b>754.025.467.894</b>	<b>(13.975.023.188)</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các chi phí đầu tư bất động sản nắm giữ để bán tại Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan	235.167.974.712	249.273.249.347
- Chi phí xây dựng	164.085.900.930	170.388.232.396
- Chi phí thiết kế và phát triển kết cấu hạ tầng	79.330.207.538	84.452.112.223
- Chi phí lãi vay vốn hóa	9.905.213.558	10.544.737.407
- Chi phí quản lý dự án	4.293.711.051	4.267.055.306
	<b>492.783.007.789</b>	<b>518.925.386.679</b>

**11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đầu tư dự án bất động sản tại phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	29.052.039.597	29.052.039.597	23.241.631.677	23.241.631.677
	<b>29.052.039.597</b>	<b>29.052.039.597</b>	<b>23.241.631.677</b>	<b>23.241.631.677</b>

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản <sup>(1)</sup>	46.391.462.628	109.622.334.449
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây <sup>(2)</sup>	64.334.566.316	64.334.566.316
- Đầu tư xây dựng sân golf Sông Bé	3.662.548.014	8.712.076.716
- Cụm công nghiệp An Điền <sup>(3)</sup>	3.059.770.722	3.059.770.722
- Quyền sử dụng đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương <sup>(4)</sup>	8.460.000.000	8.460.000.000
- Dự án khu nhà sân tập golf <sup>(5)</sup>	5.089.630.008	-
- Các công trình khác	15.806.320.952	15.807.268.758
	<b>146.804.298.640</b>	<b>209.996.016.961</b>

(1) Các vườn cây cao su kiến thiết cơ bản tại Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào với tổng diện tích 422,66 ha.

(2) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
- Quy mô: 8,8 ha;

Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư. Chi phí phát sinh lũy kể đến thời điểm 30/06/2021 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại Thuyết minh số 22 do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(3) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
- Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
- Quy mô: 7,9 ha;

Tình trạng dự án: hiện tại đang tạm ngưng thực hiện để Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét chủ trương hoàn đổi đất để thực hiện dự án.

(4) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: Xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Nắm giữ chờ tăng giá;
- Quy mô: 564 m<sup>2</sup>;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.

(5) Tên dự án: Dự án cải tạo và nâng cấp khu nhà sân tập golf;

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Sân golf Palm Sông Bé;
- Địa điểm: Khu nhà sân tập golf - Sân golf Palm Sông Bé;
- Mục tiêu: Phục vụ cho việc duy trì hoạt động tập luyện golf;
- Tổng mức đầu tư: 10 tỷ đồng;
- Tình trạng dự án: Dự án đang thực hiện.



**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Vườn cây lâu năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>													
Số dư đầu kỳ	967.818.776.312	151.807.173.363	134.603.858.813	5.223.166.746	18.433.072.506	1.030.719.709.513	2.308.605.757.253						
- Mua trong kỳ	-	148.274.002	359.590.000	89.580.000	-	-	597.444.002						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.520.087.815	-	-	-	-	-	63.009.478.922						
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(4.522.594.743)	(940.118.546)	(1.027.577.345)	(21.521.179)	(14.984.960)	(18.572.136.353)	(25.098.933.126)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.027.199.245)	(7.522.363.254)	(194.558.908)	-	(5.426.780.552)	(14.170.901.959)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>970.816.269.384</b>	<b>149.988.129.574</b>	<b>126.413.508.214</b>	<b>5.096.666.659</b>	<b>18.418.087.546</b>	<b>1.069.730.271.530</b>	<b>2.340.462.932.907</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>													
Số dư đầu kỳ	463.293.236.983	87.701.157.291	75.461.218.286	4.446.506.221	15.322.297.355	112.879.244.930	759.103.661.066						
- Khấu hao trong kỳ	19.012.627.642	6.518.804.707	6.280.539.213	78.241.945	412.772.175	17.796.849.946	50.099.835.628						
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(1.376.761.127)	(365.001.142)	(647.778.622)	(8.063.942)	(14.984.960)	(3.080.377.715)	(5.492.967.508)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(808.896.744)	(7.462.986.843)	(194.558.908)	-	(1.667.918.023)	(10.134.360.518)						
- Tăng từ hợp nhất kinh doanh	1.083.558.651	201.715.400	420.608.935	-	-	7.269.036.053	8.974.919.039						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>482.012.662.149</b>	<b>93.247.779.512</b>	<b>74.051.600.969</b>	<b>4.322.125.316</b>	<b>15.720.084.570</b>	<b>133.196.835.191</b>	<b>802.551.087.707</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>													
Tại ngày đầu kỳ	504.525.539.329	64.106.016.072	59.142.640.527	776.660.525	3.110.775.151	917.840.464.583	1.549.502.096.187						
Tại ngày cuối kỳ	488.803.607.235	56.740.350.062	52.361.907.245	774.541.343	2.698.002.976	936.533.436.339	1.537.911.845.200						

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

41.761.371.729 VND

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	713.870.551.361	4.023.078.009	717.893.629.370
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(13.915.000)	-	(13.915.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(23.224.103)	(23.224.103)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>713.856.636.361</b>	<b>3.999.853.906</b>	<b>717.856.490.267</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	76.928.319.512	2.838.471.489	79.766.791.001
- Khấu hao trong kỳ	11.843.965.632	242.529.966	12.086.495.598
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(12.045.165)	-	(12.045.165)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(23.224.103)	(23.224.103)
- Tăng từ hợp nhất kinh doanh	1.314.416.720	-	1.314.416.720
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>90.074.656.699</b>	<b>3.057.777.352</b>	<b>93.132.434.051</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	636.942.231.849	1.184.606.520	638.126.838.369
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>623.781.979.662</b>	<b>942.076.554</b>	<b>624.724.056.216</b>

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	12.612.528.435	86.211.314.424	98.823.842.859
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.837.499.800	-	20.837.499.800
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.450.028.235</b>	<b>86.211.314.424</b>	<b>119.661.342.659</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.673.321.851	1.149.275.339	2.822.597.190
- Khấu hao trong kỳ	122.438.184	1.467.545.495	1.589.983.679
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.795.760.035</b>	<b>2.616.820.834</b>	<b>4.412.580.869</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	10.939.206.584	85.062.039.085	96.001.245.669
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>31.654.268.200</b>	<b>83.594.493.590</b>	<b>115.248.761.790</b>

**b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Tại thời điểm 30/06/2021, Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nắm giữ chờ tăng giá tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m2 và nguyên giá là 78 tỷ đồng. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này được mua trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang mô hình công ty cổ phần và đến thời điểm 30/06/2021 vẫn chưa hoàn tất thủ tục sang tên cho Tổng Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để sang tên sở hữu quyền sử dụng đối với khu đất này cho Tổng Công ty.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.235.498.044	1.906.323.525
- Chi phí sửa chữa	263.235.574	108.619.691
- Phí bảo hiểm	1.251.607.490	399.880.824
- Phí hoa hồng môi giới	833.201.131	1.207.366.439
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.347.378.087	762.651.043
	<b>4.930.920.326</b>	<b>4.384.841.522</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ đang phân bổ	9.795.119.958	8.709.534.778
- Chi phí thuê đất	8.769.202.744	6.884.005.689
- Chi phí thẻ hội viên sân golf	1.864.045.365	1.890.485.835
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.794.057.488	5.089.455.075
- Lợi thế kinh doanh	158.833.032.557	171.244.452.029
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.099.327.071	3.105.013.167
	<b>186.154.785.183</b>	<b>196.922.946.573</b>

**16 . CÁC KHOẢN VAY**

	1/1/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>69.123.604.192</b>	<b>69.123.604.192</b>	<b>104.450.819.634</b>	<b>58.770.649.149</b>	<b>114.803.774.677</b>	<b>114.803.774.677</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(1)</sup>	21.091.594.075	21.091.594.075	21.844.242.131	24.229.232.352	18.706.603.854	18.706.603.854
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào <sup>(2)</sup>	48.032.010.117	48.032.010.117	64.811.461.795	34.343.608.101	78.499.863.811	78.499.863.811
- Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt <sup>(3)</sup>	-	-	17.795.115.708	197.808.696	17.597.307.012	17.597.307.012
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<b>81.602.164.639</b>	<b>81.602.164.639</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>15.421.059.427</b>	<b>73.181.105.212</b>	<b>73.181.105.212</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(4)</sup>	45.863.123.670	45.863.123.670	-	1.052.327.430	44.810.796.240	44.810.796.240
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào <sup>(5)</sup>	22.739.040.969	22.739.040.969	-	8.368.731.997	14.370.308.972	14.370.308.972
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Dương <sup>(6)</sup>	13.000.000.000	13.000.000.000	7.000.000.000	6.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
	<b>150.725.768.831</b>	<b>150.725.768.831</b>	<b>111.450.819.634</b>	<b>74.191.708.576</b>	<b>187.984.879.889</b>	<b>187.984.879.889</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<i>Vay dài hạn</i>	<b>314.005.172.801</b>	<b>314.005.172.801</b>	<b>8.267.865.469</b>	<b>26.392.056.756</b>	<b>295.880.981.514</b>	<b>295.880.981.514</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(4)</sup>	137.120.125.736	137.120.125.736	2.768.761.889	3.176.992.753	136.711.894.872	136.711.894.872
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào <sup>(5)</sup>	145.385.047.065	145.385.047.065	5.499.103.580	17.215.064.003	133.669.086.642	133.669.086.642
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Dương <sup>(6)</sup>	31.500.000.000	31.500.000.000	-	6.000.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000
	<b>314.005.172.801</b>	<b>314.005.172.801</b>	<b>8.267.865.469</b>	<b>26.392.056.756</b>	<b>295.880.981.514</b>	<b>295.880.981.514</b>
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(81.602.164.639)	(81.602.164.639)	(7.000.000.000)	(15.421.059.427)	(73.181.105.212)	(73.181.105.212)
Vay dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng	<b>232.403.008.162</b>	<b>232.403.008.162</b>			<b>222.699.876.302</b>	<b>222.699.876.302</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 111/2020-HĐCVHM/CPS ngày 22/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 8.500.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.150.315.377 LAK tương đương 18.706.603.854 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bao gồm các nghĩa vụ phát sinh trong Hợp đồng bảo đảm số 75/2017/HĐBĐ/CPS ngày 21/12/2017.

(2) Số dư tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm các hợp đồng tín dụng:

2.1 Hợp đồng tín dụng số 27/2020/HĐHM-PN/SHB-410100, ngày 15/06/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.300.000 USD hoặc LAK tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: hạn mức duy trì trong 12 tháng đến 15/06/2021; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 08 tháng;
- + Lãi suất cho vay: LAK 9%/năm; USD 6,85%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 224.057,0 USD và 28.261.667.000 LAK, tương đương với 69.745.949.737 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - Quyền thuê, quyền khai thác và tài sản trên đất (bao gồm vườn cây cao su, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan tại tỉnh Champasak (Nông trường 2, Đội sản xuất Bachiang, Đội sản xuất Lakhongpheng) và tỉnh Salavan;
  - Cam kết trả nợ thay của các cổ đông.

2.2 Hợp đồng tín dụng số 83/2020/HĐHM-PN/SHB.LAO ngày 03/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua chế biến mủ cao su;
- + Thời hạn của hợp đồng: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ cho mỗi lần rút vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.814.009.269 LAK tương đương 8.753.914.074 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền thuê, quyền khai thác gắn liền với đất và tài sản trên đất.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 174/HĐ-LVB/2020 ngày 15/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 LAK;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: hạn mức duy trì trong 12 tháng; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.667.003.752 LAK tương đương 17.597.307.012 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị 350,2355 ha rừng phòng hộ Nông trường 1 và diện tích đất văn phòng công ty.

**Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn**

(4) Hợp đồng tín dụng số 08/2012/HDTD-2012/VTB.DTRC ngày 28/09/2012, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 03/01/2017, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 22/06/2017, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 22/12/2017 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 05 ngày 19/04/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 22.500.000 USD;
- + Mục đích vay: Cho vay dự án phát triển 10.000 ha cao su tại tỉnh Champasak, Salavan, Lào;
- + Thời hạn cho vay: 21/03/2023;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak và giá trị vườn cây trên đất tại tỉnh Champasak, bao gồm quyền thuê đất, khai thác Tài sản trên đất. Tổng giá trị bảo đảm là 255.534.570.000 LAK hoặc USD tương ứng (Nông trường 1, Nông trường 2, Nông trường 3, Nông trường Bachieng);
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.278.514 USD, tương đương 136.711.894.872 VND, trong đó dư nợ gốc USD phải trả trong 12 tháng tới là 2.250.000 USD, tương đương 44.810.796.240 VND.

(5) Số dư tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm các hợp đồng tín dụng:

5.1 Hợp đồng tín dụng số 124/2013/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 20/11/2013, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-124/2019/PLHDTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.200.000 USD hoặc LAK tương đương;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mù cao su Dầu tiếng - Việt Lào và các công trình phụ trợ tại huyện Bachieng, tỉnh Champasak;
- + Thời hạn cho vay: 122 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 22.522.129.250 LAK tương đương 51.692.791.055 VND, trong đó dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 2.021.918.662 LAK, tương đương 4.640.707.713 VND.

5.2 Hợp đồng tín dụng số 57/2019/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 29/09/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-57/2014/PLHDTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.125.000 USD;
- + Mục đích vay: Tái tài trợ toàn bộ dư nợ trung dài hạn tại Ngân hàng ANZ Champasak;
- + Thời hạn cho vay: 76 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 710.427,8 USD và 8.353.766.310 LAK, tương ứng với 34.646.058.267 VND, trong đó dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.082.749.473 LAK, tương đương 2.485.126.590 VND.

5.3 Hợp đồng tín dụng số 43/2014/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 10/06/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-43/2019/PLHDTD ngày 06/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.800.000 USD;
- + Mục đích vay: Vay vốn để thực hiện việc chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su tại tỉnh Champasak;
- + Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 16.192.943.389 LAK tương đương 37.166.043.666 VND, trong đó dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.892.094.428 LAK, tương đương 4.342.735.131 VND.

- 5.4 Hợp đồng tín dụng số 104/2019/HDTDTH-PN/SHB.Lao-410100 ngày 11/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.900.000.000 LAK;
  - + Mục đích vay: Đầu tư Tài sản cố định;
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền khai thác tài sản trên đất bao gồm tài sản trên đất như dự án, các công trình xây dựng và máy móc có liên quan, gắn liền với hợp đồng thuê đất 23/09/2016 về việc thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Cổ phần Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Việt Lào và Bộ tài nguyên Môi trường nước CHDCND Lào;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.379.925.977 LAK và 5.127,38 USD tương đương 10.164.193.654 VND, trong đó dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.264.264.351 LAK, tương đương 2.901.739.538 VND.
- (6) Khoản vay của Quỹ đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Dương, số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2021 là 25.500.000.000 VND. Tiền gốc và lãi được trả theo quý với lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quốc tế Protrade. Trong đó số vay dài hạn đến hạn trả là 14.000.000.000 VND.

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	-	-	3.483.300.000	3.483.300.000
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	7.129.844.493	7.129.844.493	6.525.556.807	6.525.556.807
- Zoomtech co.,ltd	3.324.700.000	3.324.700.000	-	-
- Công ty TNHH Trần Khang Thư	-	-	3.132.518.400	3.132.518.400
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kantasilo	3.627.393.620	3.627.393.620	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	21.580.828.528	21.580.828.528	19.477.910.901	19.477.910.901
	<b>35.662.766.641</b>	<b>35.662.766.641</b>	<b>32.619.286.108</b>	<b>32.619.286.108</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả các bên liên quan</b>	<b>87.969.468</b>	<b>87.969.468</b>	<b>43.041.650</b>	<b>43.041.650</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 48)</i>				

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Lễ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH IDL Coffee Việt Nam	15.099.253.450	-
- Công ty TNHH An Chiao Molds	12.615.764.198	12.615.764.198
- Các khách hàng khác	447.182.702	25.451.361.144
	<b>38.162.200.350</b>	<b>48.067.125.342</b>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí dịch vụ tại sân golf Palm Sông Bé	4.518.750.386	12.255.794.568
- Các khoản khác	55.000.000	55.000.000
	<b>4.573.750.386</b>	<b>12.310.794.568</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu thẻ hội viên sân golf Palm Sông Bé	29.709.117.859	23.011.417.972
	<b>29.709.117.859</b>	<b>23.011.417.972</b>



**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.703.575.680	31.288.857.876	29.541.244.162	-	3.451.189.394
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.720.022.642	9.855.064.220	11.015.279.734	-	559.807.128
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.729.895.143	3.608.793.448	20.647.082.483	17.770.661.896	17.729.895.143	6.485.214.035
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.101.807.304	2.467.397.673	5.378.214.385	62.592.607	253.583.199
- Thuế tài nguyên	-	18.791.600	330.224.800	340.040.640	-	8.975.760
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	267.727.149	369.412.125	5.645.379.320	5.664.256.852	267.727.149	350.534.593
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	7.560.267.359	26.905.301	7.938.883.940	351.711.280	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	-	-	200.977.025.683	200.977.025.683	-
	<b>17.997.622.292</b>	<b>18.082.670.158</b>	<b>70.263.911.673</b>	<b>278.628.607.292</b>	<b>219.388.951.862</b>	<b>11.109.304.109</b>

(\*) Trong kỳ, Tổng Công ty tạm nộp tiền sử dụng đất bổ sung với số tiền 200.977.025.683 đồng vào ngân sách Nhà nước theo Thông báo số 28553/TB-CT ngày 17/12/2020 của Cục thuế tỉnh Bình Dương và Công văn số 252-CV/VPTU ngày 02/03/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương. Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 43.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán (*)	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí trích trước giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	327.778.842.135	325.434.302.763
- Thưởng và lương tháng 13	1.762.128.700	2.497.255.000
- Chi phí phải trả khác	6.683.714.731	6.543.391.559
	<b>461.657.644.418</b>	<b>459.907.908.174</b>

(\*) Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 30/06/2021 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.301.118.837	2.225.659.095
- Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	58.057.591.455	34.527.076.502
- Lợi nhuận phải nộp về Ngân sách Nhà nước	509.841.118.651	1.004.050.799.744
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Phải trả thù lao cho Hội đồng Quản trị	865.611.771	858.533.667
- Phải trả tiền mượn vốn	5.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả khác	2.360.228.438	2.491.398.040
	<b>668.608.440.345</b>	<b>1.145.336.238.241</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận trước tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu tái định cư An Tây (*)	56.666.666.667	57.266.666.667
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	10.037.937.180	9.511.836.210
	<b>66.704.603.847</b>	<b>66.778.502.877</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>601.023.889.844</b>	<b>1.095.233.570.937</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 48)

(\*) Các khoản tiền nhận trước của hộ dân mua đất tại khu tái định cư thuộc khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây. Theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Tổng Công ty, toàn bộ khu đất thuộc khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây và khu tái định cư sẽ bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương, một đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị bàn giao bao gồm cả phần đất đã nhận trước của các hộ dân này. Tuy nhiên tại thời điểm bàn giao, Tổng công ty đã tiến hành nộp các hồ sơ thủ tục giao đất cho Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để thực hiện tách sổ cho từng hộ dân, do đó Tổng công ty tạm thời chưa thực hiện bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương. Sau khi các thủ tục tách sổ hoàn tất, Tổng công ty sẽ bàn giao toàn bộ hồ sơ có liên quan trong đó bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trình bày tại Thuyết minh số 11 với số tiền 64,334 tỷ đồng, tiền nhận trước ghi nhận trên khoản mục phải trả dài hạn khác số tiền 56,666 tỷ đồng và toàn bộ các nội dung này sẽ được xử lý khi quyết toán cổ phần hóa với Tỉnh ủy Bình Dương.

**23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	995.000.000	995.000.000
	<u><b>995.000.000</b></u>	<u><b>995.000.000</b></u>

**ông Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu kỳ trước	3.000.000.000.000		11.949.349.305		(35.469.525.274)		33.142.773.580		19.148.979.372		114.566.630.623		19.413.171.689		3.162.751.379.295
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		-		105.093.180.092		407.030.661		105.500.210.753
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-		-		-		-		18.785.380.069		(18.785.380.069)		-		-
Chia cổ tức trong kỳ	-		-		-		-		-		-		(990.960.000)		(990.960.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		(4.239.412.135)		(453.408.197)		(4.692.820.332)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-		-		-		(16.849.431.321)		-		-		-		(16.849.431.321)
Điều chỉnh thay đổi lợi ích trong công ty liên kết	-		-		-		-		-		(2.161.308.903)		-		(2.161.308.903)
Hợp nhất kinh doanh	-		-		-		-		-		(14.177.747.775)		-		(14.177.747.775)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>3.000.000.000.000</b>		<b>11.949.349.305</b>		<b>(35.469.525.274)</b>		<b>16.293.342.259</b>		<b>37.934.359.441</b>		<b>180.295.961.833</b>		<b>18.375.834.153</b>		<b>3.229.379.321.717</b>

**Đông Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

1128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu kỳ này	3.000.000.000.000		11.949.349.305		(35.469.525.274)		10.193.697.775		45.088.685.544		473.421.504.824		520.480.045.959		4.025.663.758.133
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		-		94.495.818.345		3.578.268.329		98.074.086.674
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-		-		-		-		-		-		(1.852.104.240)		(1.852.104.240)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		-		(3.119.684.417)		(315.701.011)		(3.435.385.428)
Trích thù lao Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát (*)	-		-		-		-		-		(414.720.000)		-		(414.720.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-		-		-		(7.909.981.864)		-		-		(7.711.412.466)		(15.621.394.330)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý đã thực hiện	-		-		-		-		-		(10.841.995.801)		-		(10.841.995.801)
Điều chỉnh thay đổi lợi ích trong các khoản đầu tư	-		-		-		-		-		513.308.882		(4.888.308.882)		(4.375.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.000.000.000.000</b>		<b>11.949.349.305</b>		<b>(35.469.525.274)</b>		<b>2.283.715.911</b>		<b>45.088.685.544</b>		<b>554.054.231.833</b>		<b>509.290.787.689</b>		<b>4.087.197.245.008</b>

(\*) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông. Tổng mức trích thù lao là 2.073.600.000 đồng, trong đó đã tạm trích 1.658.880.000 đồng trong năm 2020 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000
	<b>100,00</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>3.000.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.095.233.570.937	1.097.079.122.937
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	1.095.233.570.937	1.095.233.570.937
+ Cổ tức phải trả cổ đông	-	1.845.552.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	1.852.104.240	990.960.000
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	1.852.104.240	990.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	496.061.785.333	2.836.512.000
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	496.061.785.333	2.836.512.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	601.023.889.844	1.095.233.570.937
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	599.171.785.604	1.095.233.570.937

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**e) Các quỹ của Tổng công ty**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45.088.685.544	45.088.685.544
	<b>45.088.685.544</b>	<b>45.088.685.544</b>

**25 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.193.697.775	33.142.773.580
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	(7.909.981.864)	(16.849.431.321)
- Do chuyển đổi báo cáo tài chính	(7.909.981.864)	(16.849.431.321)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.283.715.911</b>	<b>16.293.342.259</b>

**26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số A128, đường Ba Tháng Hai, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng Tổng Công ty và xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 24.813,44 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Các tài sản thuộc danh mục phải bàn giao về Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH Một thành viên. Chi tiết như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu	5.453.253.100	5.453.253.100
- Quyền sử dụng đất tại xã An Tây, huyện Bến Cát	1.743.153.742	1.743.153.742
- Khu tái định cư Gò Chai	52.920.317.344	52.920.317.344
- Khu tái định cư An Tây	26.726.901.367	26.726.901.367
- Vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch D&M	5.500.000.000	5.500.000.000
	<b>92.343.625.553</b>	<b>92.343.625.553</b>

Tại thời điểm 30/06/2021, một số tài sản thuộc danh mục cần thanh lý theo phương án cổ phần hóa nhưng chưa thanh lý được, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm và đang đề nghị Tỉnh ủy Bình phê duyệt chủ trương bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất tại lô G - khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	8.303.242.573	8.303.242.573
- Chi phí đầu tư khu phức hợp Bình Dương Riverside	3.034.989.090	3.034.989.090
- Chi phí đầu tư khác	406.818.182	406.818.182
	<b>11.745.049.845</b>	<b>11.745.049.845</b>

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	73.482,01	486.902,15

**27 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	428.836.934.744	324.651.338.481
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.126.621.287	88.632.318.944
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	35.295.661.730	93.484.927.409
	<b>562.259.217.761</b>	<b>506.768.584.834</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 48)	-	<b>132.238.206</b>

**28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Chiết khấu thương mại	674.657.563	-
- Giảm giá hàng bán	-	492.006.121
- Hàng bán bị trả lại	50.554.700	-
	<b>725.212.263</b>	<b>492.006.121</b>

**29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa đã bán	387.667.355.365	305.721.450.716
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.793.270.639	73.060.413.297
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	11.177.643.650	86.594.832.368
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	29.396.716	5.340.722.477
	<b>473.667.666.370</b>	<b>470.717.418.858</b>

**30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.646.721.630	9.490.780.229
Cổ tức, lợi nhuận được chia	194.880.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.578.336.164	22.659.130
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	208.381.157	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	184.650.000	-
	<b>23.812.968.951</b>	<b>9.513.439.359</b>
Trong đó, Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 48)	<b>7.594.167.228</b>	<b>6.851.846.044</b>



**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.777.515.268	12.499.844.052
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	902.503.238	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	976.421.954	152.939.377
Chi phí tài chính khác	-	22.222
	<b>9.656.440.460</b>	<b>12.652.805.651</b>
Trong đó, Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 48)	-	<b>2.639.583.333</b>

**32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	638.380.162	1.386.449.692
Chi phí nhân công	7.627.206.890	7.146.805.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.702.406	547.909.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.689.403.341	2.005.695.695
Chi phí khác bằng tiền	1.344.869.462	1.449.941.529
	<b>15.642.562.261</b>	<b>12.536.802.419</b>

**33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.456.629	336.898.360
Chi phí nhân công	23.186.430.870	25.254.667.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.520.943.116	3.926.640.669
Thuế, phí, lệ phí	1.117.018.259	669.417.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.516.106.094	4.514.794.148
Chi phí khác bằng tiền	6.523.681.723	7.767.808.462
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	1.930.337.400	(6.454.785.702)
Lợi thế kinh doanh phân bổ	9.788.708.601	9.788.708.601
	<b>54.953.682.692</b>	<b>45.804.150.007</b>
Trong đó, Chi phí quản lý doanh nghiệp mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 48)	<b>1.618.040.034</b>	<b>237.358.398</b>

**34 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	653.819.451	-
Thu nhập từ thưởng, chiết khấu bán hàng	5.180.007.112	4.456.246.066
Thu nhập khác	756.506.641	196.885.526
	<b>6.590.333.204</b>	<b>4.653.131.592</b>

**35 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lỗ thuần từ thanh lý tài sản	3.439.759.192	-
Chi phí khác	2.345.187.363	110.677.628
	<b>5.784.946.555</b>	<b>110.677.628</b>

**36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	20.647.082.483	1.997.949.510
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>20.647.082.483</b>	<b>1.997.949.510</b>

**37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	211.196.998.970	211.445.706.769
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<b>211.196.998.970</b>	<b>211.445.706.769</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.573.793.118	7.659.801.468
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.112.001.967)	(2.007.362.961)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<b>2.461.791.151</b>	<b>5.652.438.507</b>

**38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	94.495.818.345	105.093.180.092
Các khoản điều chỉnh	4.724.790.917	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	4.724.790.917	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	89.771.027.428	105.093.180.092
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>299</b>	<b>350</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	136.804.095.782	76.920.737.747
Chi phí nhân công	103.199.806.241	61.182.651.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.776.314.905	35.837.903.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.207.801.776	42.368.363.993
Chi phí khác bằng tiền	28.943.434.166	4.890.746.440
Giá vốn cho thuê đất khu công nghiệp	11.177.643.650	86.594.832.368
	<b>391.109.096.520</b>	<b>307.795.235.020</b>

### 40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền, các khoản tương đương tiền	513.277.015.668	-	817.692.930.503	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	728.803.027.547	(2.502.536.165)	769.825.654.978	(572.198.765)
Các khoản cho vay	285.404.174.468	-	387.383.487.968	-
	<b>1.527.484.217.683</b>	<b>(2.502.536.165)</b>	<b>1.974.902.073.449</b>	<b>(572.198.765)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	410.684.756.191	383.128.776.993
Phải trả người bán, phải trả khác	770.975.810.833	1.244.734.027.226
Chi phí phải trả	461.657.644.418	459.907.908.174
	<b>1.643.318.211.442</b>	<b>2.087.770.712.393</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền, các khoản tương đương tiền	513.277.015.668	-	-	513.277.015.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.431.340.547	406.869.150.835	-	726.300.491.382
Các khoản cho vay	168.161.022.755	117.243.151.713	-	285.404.174.468
	<b>1.000.869.378.970</b>	<b>524.112.302.548</b>	-	<b>1.524.981.681.518</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền, các khoản tương đương tiền	817.692.930.503	-	-	817.692.930.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	366.642.897.264	402.610.558.949	-	769.253.456.213
Các khoản cho vay	270.140.336.255	117.243.151.713	-	387.383.487.968
	<b>1.454.476.164.022</b>	<b>519.853.710.662</b>	-	<b>1.974.329.874.684</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	187.984.879.889	222.699.876.302	-	410.684.756.191
Phải trả người bán, phải trả khác	704.271.206.986	66.704.603.847	-	770.975.810.833
Chi phí phải trả	461.657.644.418	-	-	461.657.644.418
	<b>1.353.913.731.293</b>	<b>289.404.480.149</b>	-	<b>1.643.318.211.442</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	150.725.768.831	232.403.008.162	-	383.128.776.993
Phải trả người bán, phải trả khác	1.177.955.524.349	66.778.502.877	-	1.244.734.027.226
Chi phí phải trả	459.907.908.174	-	-	459.907.908.174
	<b>1.788.589.201.354</b>	<b>299.181.511.039</b>	-	<b>2.087.770.712.393</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 41 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	112.718.685.103	55.009.258.917
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	85.162.705.905	422.948.993.424

#### 42 . THÔNG TIN KHÁC

##### a) Thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng khu đất dịch vụ 43 ha

Trong năm 2016, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV, nay là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP, đã chuyển nhượng khu đất với tổng diện tích 43 ha tại Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô Thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Tân Phú ("Công ty Tân Phú"), là công ty được thành lập theo Hợp đồng thỏa thuận thành lập liên doanh ngày 01/07/2010 giữa Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương (vốn góp 30%) và Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc ("Công ty Âu Lạc") (vốn góp 70%) để thực hiện đầu tư dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ tại khu đất nêu trên.

Đơn giá chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/12/2016 là 581.653 đồng/m<sup>2</sup>, tổng giá trị chuyển nhượng là 250.110.964.496 đồng. Đơn giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Tổng Công ty căn cứ vào thỏa thuận tại Hợp đồng liên doanh với Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc, lợi nhuận từ giao dịch nêu trên với giá trị 153,629 tỷ đồng đã được Tổng Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh của giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước trước khi cổ phần hóa.

Vào năm 2017, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 30% phần vốn của Tổng Công ty trong Công ty Tân Phú cho Công ty Âu Lạc, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đã được ghi nhận vào giai đoạn trước khi cổ phần hóa.

Căn cứ vào biên bản làm việc của Thanh tra tỉnh Bình Dương trong năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP đã quyết nghị thông qua việc thống nhất xử lý các vấn đề liên quan đến chuyển nhượng khu đất dịch vụ 43 ha và chuyển nhượng phần vốn góp 30% tại Công ty Tân Phú của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 15/11/2019. Theo đó:

**+ Về chuyển nhượng khu đất 43 ha**

Trước tiên, Tổng Công ty xác định lại giá chuyển nhượng khu đất theo bảng giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành tại thời điểm Tổng Công ty ký kết hợp đồng chuyển nhượng khu đất cho Công ty Tân Phú. Sau khi UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt lựa chọn đơn vị thẩm định giá độc lập để định giá lại giá trị khu đất dịch vụ 43 ha theo giá thị trường tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng, Tổng Công ty cam kết sẽ tiếp tục xử lý nếu giá của đơn vị thẩm định giá độc lập cao hơn giá ban hành của UBND tỉnh tại thời điểm Tổng Công ty chuyển nhượng cho Công ty Tân Phú.

Giá trị khu đất 43 ha chuyển nhượng cho Công ty Tân Phú theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/12/2016 là 250.110.964.496 đồng;

Giá trị khu đất 43 ha xác định lại theo giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành tại thời điểm chuyển nhượng theo Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 là 375.805.853.921 đồng, tương ứng đơn giá 873.967 đồng/m<sup>2</sup>;

Giá trị chênh lệch là 125.694.889.425 đồng được Tổng Công ty thực hiện như sau: Tổng Công ty sẽ thỏa thuận với Công ty Tân Phú để thu hồi phần chênh lệch tương ứng tỷ lệ 70% phần giá trị tăng thêm cho hợp đồng chuyển nhượng như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
- Số tiền Tổng Công ty góp tương ứng 30% vốn điều lệ	37.708.466.828
- Số tiền Công ty Âu Lạc góp tương ứng 70% vốn điều lệ	87.986.422.597
<b>Cộng</b>	<b><u>125.694.889.425</u></b>

Thực tế, Tổng Công ty đã tạm nộp toàn bộ số tiền chênh lệch nêu trên vào tài khoản của Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương trong năm 2019. Trong đó phần tương ứng 30% của Tổng Công ty đã được Tỉnh ủy xác nhận giảm trừ công nợ phải trả khác, phần còn lại tương ứng với 70% Tổng Công ty đang theo dõi phải thu Công ty Tân Phú. Do đang trong quá trình đàm phán với các cổ đông của Công ty Tân Phú nên Tổng Công ty chưa xác định nguồn bù đắp cho khoản tiền đã nộp này. Về nghĩa vụ thuế có liên quan, Tổng Công ty sẽ làm việc với cơ quan thuế Bình Dương để xác định lại các nghĩa vụ phải nộp Nhà nước có liên quan và tiến hành điều chỉnh nộp bổ sung nếu có.

Liên quan đến các thông tin trình bày nêu trên, hiện tại Tổng Công ty đang đàm phán với các cổ đông của Công ty Tân Phú do đó chưa thực hiện điều chỉnh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan vào giai đoạn trước khi cổ phần hóa để trình Tỉnh ủy Bình Dương phê duyệt. Do vậy, nội dung nêu trên có thể thay đổi sau khi được Tỉnh ủy Bình Dương phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

**b) Thông tin góp vốn và tiền lãi bổ sung của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Tân Thành**

Năm 2007, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV ("Protrade") thực hiện góp vốn liên doanh với các bên nước ngoài là IC Corporation và K Source Solutions Co., Ltd để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Tân Thành ("Tân Thành"), mục đích đầu tư và kinh doanh một khu phức hợp có tên là "Câu lạc bộ sân golf và Khu nghỉ dưỡng Đảo Hồ Điệp", bao gồm một sân golf 18 lỗ, câu lạc bộ giải trí, khu căn hộ cao tầng, khu nhà ở cao cấp và khu thương mại. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461032000225 ngày 02/11/2007, tổng vốn đầu tư của 3 cổ đông sáng lập là 30 triệu USD, cơ cấu vốn góp như sau:

Cổ đông	USD	VND	Phương thức góp vốn	
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH	9.000.000	144.000.000.000	Quyền sử dụng đất	(1)
IC Corporation	6.300.000	100.800.000.000	Tiền mặt	(2)
K Source Solutions	14.700.000	235.200.000.000	Tiền mặt	(2)
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>480.000.000.000</b>		

(1) Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV tính đến trước thời điểm cấp giấy chứng nhận thay đổi lần 1 vào ngày 20/04/2011 chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn vào Tân Thành bằng các quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.450.101,8 m<sup>2</sup>.

(2) Hai cổ đông nước ngoài này đã góp trong năm 2007 là 5.200.000 USD trong đó IC Corporation góp 4.200.000 USD và K Source góp 1.000.000 USD và đến năm 2011 chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp vốn theo hợp đồng liên doanh.

Trong năm 2011, 02 cổ đông sáng lập bên liên doanh nước ngoài là IC Corporation và K Source Solutions Co., Ltd đã chuyển nhượng lại phần vốn đã góp cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng và Công ty TNHH Phát Triển theo hợp đồng chuyển nhượng vốn và góp thay vốn ngày 24 tháng 2 năm 2011. Cụ thể, Công ty Cổ phần Hưng Vượng nhận chuyển nhượng 4.200.000 USD từ IC Corporation, tương đương với 14% vốn điều lệ của Tân Thành và cam kết góp bổ sung 7.200.000 USD tương đương 24% vốn điều lệ của Tân Thành. Công ty TNHH Phát Triển nhận chuyển nhượng 1.000.000 USD từ K Source Co., Ltd, tương đương với 3,33% vốn điều lệ của Tân Thành và cam kết góp bổ sung 8.600.000 USD tương đương 28,67% vốn điều lệ của Tân Thành.

Phương thức thanh toán chuyển nhượng: Theo biên bản thỏa thuận ngày 10/06/2011, các bên thống nhất ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành làm trung gian chuyển trả cho hai đối tác nước ngoài nêu trên hộ Công ty Cổ phần Hưng Vượng và Công ty TNHH Phát Triển. Công ty Cổ phần Hưng Vượng và Công ty TNHH Phát Triển sẽ có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ lại cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành.

Sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 46122000080 ngày 20 tháng 4 năm 2011, chuyển đổi từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành doanh nghiệp 100% vốn trong nước. Trong đó, số vốn góp theo cam kết theo giấy chứng nhận đầu tư của Protrade là 144 tỷ đồng bằng quyền sử dụng đất, Công ty Cổ phần Hưng Vượng là 182,4 tỷ đồng bằng tiền mặt tương đương 11,4 triệu USD và Công ty TNHH Phát Triển là 153,6 tỷ đồng bằng tiền mặt tương đương 9,6 triệu USD.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46122000080 ngày 20 tháng 4 năm 2011 thì phần vốn góp của Protrade là 144 tỷ đồng bằng quyền sử dụng đất. Trong năm 2011, Protrade đã chuyển 144 tỷ đồng cho Tân Thành nhằm hỗ trợ vốn trong giai đoạn đầu mới thành lập tuy nhiên ghi nhận vào vốn góp. Trong năm 2017, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 06/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Tân Thành quyết nghị thông qua việc xác nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của Protrade, nghĩa vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất được thực hiện xuyên suốt từ khi thành lập, theo đó phần tiền Protrade đã chuyển ghi nhận vào vốn góp trước đây được Tân Thành chuyển thành khoản phải trả cho Protrade.

Ngày 09/06/2017, Protrade và Tân Thành đã ký Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, theo đó khu đất góp vốn là các quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 1.450.101,8 m<sup>2</sup> được các bên thống nhất xác định là 139,209 tỷ VND. Số vốn còn thiếu so với cam kết là 4,79 tỷ đồng được Protrade góp bổ sung dưới hình thức cân trừ công nợ. Tân Thành có nghĩa vụ thanh toán lại số vốn góp 144 tỷ đồng trước đây Protrade đã góp bằng tiền và đã thanh toán trong năm 2018. Trong năm 2019, căn cứ theo thỏa thuận số 2019/TTLV ngày 01/11/2019, Protrade và Tân Thành thống nhất việc xác định lãi vay bổ sung số tiền 115,884 tỷ đồng cho khoản tiền 144 tỷ đồng, là số tiền được các bên xác định là khoản ứng vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành để đối ứng vốn hoạt động, tính từ thời điểm chuyển tiền ngày 24/05/2011 đến thời điểm hoàn thành thanh toán ngày 20/09/2018. Khoản lãi vay bổ sung nêu trên được xác định là khoản lợi nhuận tăng thêm của giai đoạn trước khi cổ phần hóa và nộp bổ sung vào ngân sách Nhà nước. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ khoản tiền lãi nêu trên cho Tổng Công ty chậm nhất đến thời điểm 31/12/2022.

Hiện tại, số liệu tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty chưa được chủ sở hữu phê duyệt quyết toán. Do vậy, khoản lãi vay bổ sung nêu trên có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

### **c) Thông tin rủi ro pháp lý**

Hiện tại, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công An đã ra quyết định khởi tố bị can đối với: Ông Nguyễn Văn Minh - Nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Trần Nguyên Vũ - Nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Ông Huỳnh Công Phát - Nguyên thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Ông Lý Thanh Châu - Nguyên thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Ông Nguyễn Thế Sự - Nguyên Kiểm soát viên, Trưởng Ban kiểm soát và Bà Đỗ Thị Thanh Thúy - Nguyên Kế toán trưởng Tổng Công ty liên quan đến hành vi "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí" quy định tại khoản 3, Điều 219, Bộ luật hình sự năm 2015.

## **43 . NỢ TIỀM TÀNG**

Theo báo cáo kiểm toán về việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV, đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp.

Hiện tại, Tổng Công ty chưa thống nhất với kết luận của Kiểm toán Nhà Nước và đã có văn bản gửi cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị xem xét. Ngày 17/12/2020, Cục thuế tỉnh Bình Dương ban hành Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số 28553/TB-CT với số tiền 200.977.025.683 đồng. Ngày 02/03/2021, Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương ban hành Công văn số 252-CV/VPTU về việc đề nghị Tổng Công ty nộp bổ sung tiền sử dụng đất trong khi chờ ý kiến của Kiểm toán Nhà nước trả lời các kiến nghị liên quan đến việc nộp bổ sung tiền sử dụng đất dự án Khu dịch vụ thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương. Ngày 03/03/2021, Tổng Công ty đã tạm nộp 200.977.025.683 đồng tiền sử dụng đất bổ sung vào ngân sách Nhà nước. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước vẫn chưa có văn bản trả lời về kiến nghị nêu trên.

## **44 . THÔNG TIN CHUYỂN GIAO ĐẤT CHO CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, CÔNG TY CỔ PHẦN AN BÌNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN U&I TRƯỚC GIAI ĐOẠN CỔ PHẦN HÓA**

### **a) Thông tin hủy hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty TNHH Phát Triển**

Trong năm 2016, căn cứ chủ trương của Tỉnh Ủy Bình Dương về việc chấp thuận chuyển giao, thu hồi và cho thuê đất theo công văn số 349/CV/TU ngày 30/06/2016. Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV đã ký hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 18/04/2016 và phụ lục số 01 ngày 25/05/2016 với Công ty TNHH Phát Triển ("Phát Triển"), theo đó Tổng Công ty chuyển giao cho Phát Triển khu đất có diện tích 83.852,1 m<sup>2</sup> tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị bồi thường là 97.727.400.000 đồng.

Ngày 24/10/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã có Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 về việc thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý và cho Công ty TNHH Phát Triển thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê. Công ty TNHH Phát Triển đã thanh toán cho Tổng Công ty với số tiền 30 tỷ đồng, số phải thu còn lại 67,727 tỷ đồng sẽ được thanh toán sau khi Công ty TNHH Phát Triển được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lợi nhuận từ giao dịch nêu trên đã được Tổng Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh của giai đoạn trước khi cổ phần hóa.



Mặc dù đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh cấp quyết định cho thuê đất, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Phát Triển vẫn chưa hoàn thành. Do đó, ngày 28/10/2019, Công ty TNHH Phát Triển có văn bản số 14/2019/CV-PT đề nghị Tổng Công ty hủy bỏ toàn bộ hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 18/04/2016 vì lý do chậm trễ trong thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như cam kết. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành nghị quyết số 13B/NQ-HĐQT ngày 04/11/2019 phê duyệt chủ trương hủy hợp đồng với Công ty TNHH Phát Triển.

Ngày 04/11/2019, Tổng Công ty và Công ty TNHH Phát Triển đã ký Biên bản hủy hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất. Ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3381/QĐ-UBND về việc thu hồi lại các quyết định đã cấp liên quan đến việc cho Công ty TNHH Phát Triển thuê đất dưới hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một.

Tổng Công ty đã hoàn trả toàn bộ số tiền 30 tỷ đồng mà Công ty TNHH Phát Triển đã thanh toán để thực hiện hợp đồng và phụ lục. Toàn bộ các nghiệp vụ phát sinh và khoản lợi nhuận 70,919 tỷ đồng đã ghi nhận trong giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố giảm khoản lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước. Số dư khoản phải trả Nhà nước sau khi đã điều chỉnh giảm phần lợi nhuận 70,919 tỷ đồng đã được văn phòng Tỉnh ủy xác nhận tại thời điểm 30/06/2021. Hiện nay vụ việc đang chờ hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền và sẽ được xem xét xử lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

Đối với khoản thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh hồi tố theo các nội dung nêu trên, Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Cục thuế tỉnh Bình Dương hướng dẫn thực hiện điều chỉnh. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cục thuế tỉnh Bình Dương chưa có văn bản trả lời chính thức.

#### ***b) Thông tin hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty Cổ phần An Bình***

Trong năm 2016, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV đã ký hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 15/08/2016 với Công ty Cổ phần An Bình ("An Bình"). Ngày 25/08/2016, Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành công văn số 457-CV/TU về đồng ý chủ trương cho Tổng Công ty được chuyển giao 15 ha đất tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho An Bình để làm dịch vụ kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

Ngày 22/12/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3536/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV quản lý để giao cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một. Tổng Công ty đã ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến giao dịch này trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa. Đến thời điểm 01/01/2019, Tổng Công ty đang ghi nhận một khoản phải thu Công ty Cổ phần An Bình với số tiền 60 tỷ VND, thời hạn thu hồi của khoản phải thu này phụ thuộc vào tiến độ thực hiện thủ tục chuyển giao đất của cơ quan có thẩm quyền, xem chi tiết tại Thuyết minh số 05.

Tuy nhiên vào ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh nêu trên. Hiện nay vụ việc đang chờ hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền và sẽ được xem xét xử lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

**c) Thông tin hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty Cổ phần Bất động sản U&I**

Trong năm 2016, Tỉnh ủy Bình Dương ban hành Thông báo số 45-TB/TU ngày 04/03/2016 về việc thống nhất chủ trương cho phép Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV chuyển giao diện tích đất trong dự án Khu quy hoạch Gò Chai. Đây là dự án được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Tổng Công ty làm chủ đầu tư theo văn bản số 5653/UBND-SX ngày 24/12/2007.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV (Bên A) đã ký hợp đồng chuyển giao đất số 01/2016/HĐCG/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016 với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I (Bên B). Theo đó Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B toàn bộ phần diện tích đất Bên A đã đền bù cho các hộ dân thuộc dự án Khu quy hoạch Gò Chai tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 236.403,18 m<sup>2</sup> và Bên B hoàn trả lại cho Bên A chi phí đã bồi thường. Đối với diện tích Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B nêu trên, Bên B sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo mục đích sử dụng đất của dự án. Về việc chuyển giao đất, Tổng Công ty sẽ bàn giao thực địa cho Bên B khi nhận đủ số tiền chuyển nhượng. Tuy nhiên, sau đó hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 02/2018/PLHĐCGĐ trong tháng 04 năm 2018 về việc sẽ tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa theo hồ sơ đã bồi thường và bản đồ địa chính của cơ quan có chức năng xác lập và cung cấp hồ sơ pháp lý đầy đủ cho Bên B, riêng điều khoản thanh toán sẽ được các bên thỏa thuận sau.

Đến thời điểm hiện tại, việc bàn giao khu đất vẫn chưa được thực hiện, Tổng Công ty đã ghi nhận lợi nhuận từ việc chuyển giao khu đất vào giai đoạn trước cổ phần hóa là 197,157 tỷ đồng và khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản U&I tính đến thời điểm 30/06/2021 là 204,512 tỷ đồng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Ngày 05/05/2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT về việc thông qua chủ trương sẽ thực hiện hủy hợp đồng chuyển giao đất với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I và hoàn trả lại tiền mà Công ty U&I đã thanh toán. Tổng Công ty sẽ ghi giảm khoản doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã hạch toán vào giai đoạn trước cổ phần hóa và quyết toán lại số tiền mà Tổng Công ty phải nộp cho Tỉnh ủy Bình Dương. Ngày 22/07/2020, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản U&I đã có biên bản thống nhất phương án hủy hợp đồng số 01/2016-HĐCG/PROTRADE-U&I về việc chuyển giao phần đất 236.403,18 m<sup>2</sup> sau khi có phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền. Hiện tại, Tỉnh ủy Bình Dương đang xem xét các nội dung có liên quan và chưa có quyết định chính thức.

**45 . THÔNG TIN QUYẾT TOÁN SỐ LIỆU TẠI THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN SANG CÔNG TY CỔ PHẦN**

Căn cứ vào Biên bản thẩm tra ngày 26/07/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy và Chi cục Tài chính Doanh nghiệp tỉnh Bình Dương, cơ quan chủ quản là Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành Thông báo số 216-TB/VPTU ngày 20/01/2020 về việc phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV. Trong đó một số nội dung chưa thống nhất sẽ được Tổng Công ty tiếp tục trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định, nếu có thay đổi sẽ được xem xét điều chỉnh vào giá trị khoản phải nộp ngân sách Nhà nước.

Theo phương án cổ phần hóa của Tổng Công ty được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt theo Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 28/12/2017, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương sẽ là đơn vị có thẩm quyền phê duyệt số liệu quyết toán tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty. Tỉnh ủy Bình Dương đã có Công văn số 2433-CV/VPTU ngày 31/07/2020 đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt số liệu quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đang lấy ý kiến tham mưu của các sở ngành liên quan và vẫn chưa có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2021 của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/10/2018.

**46 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đồng Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**47 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	422.131.686.268	35.295.661.730	104.106.657.500	561.534.005.498	-	561.534.005.498
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>53.923.205.694</b>	<b>24.118.018.080</b>	<b>9.825.115.354</b>	<b>87.866.339.128</b>	-	<b>87.866.339.128</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	75.857.050.747	20.837.499.800	359.590.000	97.054.140.547	-	97.054.140.547
Tài sản bộ phận	4.801.943.299.844	1.130.068.967.798	117.656.108.660	6.049.668.376.302	-	6.049.668.376.302
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.801.943.299.844</b>	<b>1.130.068.967.798</b>	<b>117.656.108.660</b>	<b>6.049.668.376.302</b>	-	<b>6.049.668.376.302</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.239.216.156.748	482.296.509.100	29.761.466.476	1.751.274.132.324	-	1.751.274.132.324
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	211.196.998.970	-	211.196.998.970
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.239.216.156.748</b>	<b>482.296.509.100</b>	<b>29.761.466.476</b>	<b>1.962.471.131.294</b>	-	<b>1.962.471.131.294</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu tại Việt Nam, doanh thu của Tổng Công ty tại Vương quốc Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 27 và 29. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**48 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2021	2020
		VND	VND
<b>Cho vay</b>		<b>24.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	24.000.000.000	44.000.000.000
<b>Thu hồi nợ cho vay</b>		<b>11.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	11.000.000.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>1.618.040.034</b>	<b>237.358.398</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	104.585.907	212.395.093
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	397.640.039	24.963.305
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	1.115.814.088	-
<b>Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>225.000.000.000</b>	<b>135.000.000.000</b>
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	225.000.000.000	135.000.000.000
<b>Doanh thu bán hàng</b>		-	<b>132.238.206</b>
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	86.343.445
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	45.894.761
<b>Nhận lãi chậm thanh toán</b>		<b>163.896.010</b>	-
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	163.896.010	-
<b>Chi phí đi vay</b>		-	<b>2.639.583.333</b>
- Tỉnh ủy Bình Dương	Cổ đông Nhà nước	-	2.639.583.333
<b>Lãi cho vay</b>		<b>7.594.167.228</b>	<b>6.851.846.044</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	7.594.167.228	6.851.846.044
<b>Thanh toán theo cam kết bảo lãnh</b>		-	<b>222.921.129.030</b>
- Công ty TNHH Phát triển	Cổ đông lớn	-	222.921.129.030

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>204.512.681.143</b>	<b>204.512.681.143</b>
- Công ty Cổ phần Bất động sản U&I	(*)	204.512.681.143	204.512.681.143
(*) Công ty có liên quan của cổ đông lớn - Công ty Cổ phần Đầu tư U&I.			
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>189.576.273.420</b>	<b>346.608.586.920</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	181.347.102.061	168.347.102.061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	8.229.171.359	8.261.484.859
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	170.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>9.698.037.611</b>	<b>63.079.352.130</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	378.938.425	370.084.615
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	9.319.099.186	5.983.523.844
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	23.467.276.000
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	33.258.467.671
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		<b>141.539.469.692</b>	<b>132.951.701.524</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	141.539.469.692	132.951.701.524
<b>Phải trả người bán</b>		<b>87.969.468</b>	<b>43.041.650</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	-	43.041.650
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	87.969.468	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>601.023.889.844</b>	<b>1.095.233.570.937</b>
- Tỉnh ủy Bình Dương	Cổ đông Nhà Nước	601.023.889.844	1.095.233.570.937

#### **Thế chấp tài sản**

Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ, công ty liên kết của Tổng Công ty đã sử dụng tài sản của mình là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 560847 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/03/2011 với diện tích 377.630,9 m<sup>2</sup> để bảo lãnh cho khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành, công ty liên kết của Tổng Công ty đã sử dụng tài sản của mình là các Quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 594927, BO 594926 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 29/08/2013 với tổng diện tích 624.059,8 m<sup>2</sup> để bảo lãnh cho khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02.01/2019/4486227/HĐBĐ ngày 28/05/2019.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2021	2020
		VND	VND
<b>Thu nhập</b>			
Ông Hà Văn Thuận	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn An Định	Thành viên HĐQT	540.000.000	225.000.000
	Tổng Giám đốc		
Ông Trần Hồng Khôi	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Võ Hồng Cường	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trần Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Trọng Nghĩa	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lý Thanh Châu	(*)	-	420.000.000
Ông Trần Nguyễn Vũ	(*)	-	294.545.455

(\*) Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm trong năm 2020.

#### 49 . SỐ LIỆU SO SÁNH

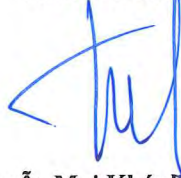
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập



Nguyễn Thị Kim Phượng

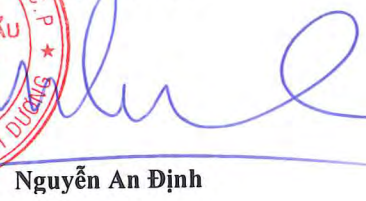
Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Định